

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
ĐÔNG NAM Á**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30  
tháng 9 năm 2019

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất  
giữa niên độ



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

11 - 39

Đ. M.S.D.N.  
★

39

H

MAI

IG

VK

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Ông Lê Văn Tấn        | Chủ tịch                 |
| Bà Nguyễn Thị Nga     | Phó Chủ tịch thường trực |
| Bà Lê Thu Thủy        | Phó Chủ tịch             |
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm | Phó Chủ tịch             |
| Ông Hoàng Minh Tân    | Thành viên               |
| Ông Bùi Trung Kiên    | Thành viên               |
| Bà Ngô Thị Nhài       | Thành viên độc lập       |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                               |
|-------------------------|-------------------------------|
| Bà Lê Thu Thủy          | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Lê Quốc Long        | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường   | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Vũ Đình Khoán       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh   | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Trần Thị Thanh Thủy  | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Hoàng Mạnh Phú      | Phó Tổng Giám đốc             |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Thư ủy quyền số /2019/QĐ-HĐQT  
ngày tháng năm 2019)

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2019



Số: 0406 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 19 tháng 10 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A.</b>              | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |             |                    |                    |
| <b>I.</b>              | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    |             | <b>972.316</b>     | <b>1.020.865</b>   |
| <b>II.</b>             | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)</b>                        |             | <b>2.538.134</b>   | <b>1.704.282</b>   |
| <b>III.</b>            | <b>Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>                         |             | <b>17.104.697</b>  | <b>19.139.676</b>  |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác                                           |             | 16.745.313         | 16.376.487         |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác                                                |             | 359.384            | 2.763.189          |
| <b>IV.</b>             | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>4</b>    | <b>3.334.165</b>   | <b>7.221.868</b>   |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh                                               |             | 3.399.108          | 7.305.621          |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |             | (64.943)           | (83.753)           |
| <b>V.</b>              | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>5</b>    | <b>179.437</b>     | <b>-</b>           |
| <b>VI.</b>             | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |             | <b>92.460.327</b>  | <b>83.008.343</b>  |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                                                   | 6           | 93.318.282         | 83.910.159         |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 7           | (857.955)          | (901.816)          |
| <b>VII.</b>            | <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              |             | <b>30.582</b>      | <b>32.201</b>      |
| 1.                     | Mua nợ                                                               |             | 30.582             | 41.832             |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     | 8           | -                  | (9.631)            |
| <b>VIII.</b>           | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>9</b>    | <b>26.969.406</b>  | <b>20.533.761</b>  |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 24.889.766         | 17.839.505         |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 3.164.117          | 3.858.617          |
| 3.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |             | (1.084.477)        | (1.164.361)        |
| <b>IX.</b>             | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       |             | <b>129.342</b>     | <b>205.729</b>     |
| 1.                     | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |             | -                  | 72.000             |
| 2.                     | Đầu tư dài hạn khác                                                  | 10          | 186.432            | 191.423            |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | (57.090)           | (57.694)           |
| <b>X.</b>              | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>774.156</b>     | <b>775.512</b>     |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                                             |             | 211.642            | 223.486            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 620.172            | 603.837            |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                                         |             | (408.530)          | (380.351)          |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                                              |             | 562.514            | 552.026            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 695.799            | 671.058            |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                                         |             | (133.285)          | (119.032)          |
| <b>XI.</b>             | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           |             | <b>241.329</b>     | <b>239.893</b>     |
| a.                     | Nguyên giá BĐSĐT                                                     |             | 247.862            | 245.769            |
| b.                     | Hao mòn BĐSĐT                                                        |             | (6.533)            | (5.876)            |
| <b>XII.</b>            | <b>Tài sản Có khác</b>                                               |             | <b>7.824.721</b>   | <b>6.605.060</b>   |
| 1.                     | Các khoản phải thu                                                   |             | 1.209.301          | 1.316.732          |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 4.194.966          | 2.842.938          |
| 3.                     | Tài sản Có khác                                                      |             | 2.433.981          | 2.460.013          |
|                        | - Trong đó: Lợi thế thương mại                                       |             | 640.849            | 694.254            |
| 4.                     | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |             | (13.527)           | (14.623)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                                      |             | <b>152.558.612</b> | <b>140.487.190</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU                                                              | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu kỳ          |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>B.</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                    |                    |
| <b>I.</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | <b>11</b>   | <b>245.958</b>     | <b>7.282.152</b>   |
| <b>II.</b>   | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>12</b>   | <b>32.858.680</b>  | <b>29.248.786</b>  |
| 1.           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            |             | 20.327.113         | 20.335.937         |
| 2.           | Vay các TCTD khác                                                     |             | 12.531.567         | 8.912.849          |
| <b>III.</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>13</b>   | <b>90.754.304</b>  | <b>84.344.557</b>  |
| <b>IV.</b>   | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>5</b>    | <b>-</b>           | <b>70.230</b>      |
| <b>V.</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |             | <b>1.020</b>       | <b>1.020</b>       |
| <b>VI.</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>14</b>   | <b>15.190.960</b>  | <b>8.105.000</b>   |
| <b>VII.</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>15</b>   | <b>3.133.669</b>   | <b>3.133.940</b>   |
| 1.           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |             | 2.844.643          | 2.766.520          |
| 2.           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |             | 289.026            | 367.420            |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               |             | <b>142.184.591</b> | <b>132.185.685</b> |
| <b>VIII.</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                 | <b>16</b>   | <b>10.374.021</b>  | <b>8.301.505</b>   |
| 1.           | Vốn của TCTD                                                          |             | 9.369.000          | 7.688.000          |
| a.           | Vốn điều lệ                                                           |             | 9.369.000          | 7.688.000          |
| 2.           | Quỹ của TCTD                                                          |             | 94.795             | 194.795            |
| 3.           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |             | (27.637)           | -                  |
| 4.           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                     |             | 937.863            | 418.710            |
|              | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>152.558.612</b> | <b>140.487.190</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| STT | CHỈ TIÊU                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|-----|-------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn              |             | 101.349    | 101.747    |
| 2.  | Cam kết giao dịch hối đoái    |             |            |            |
|     | Cam kết mua ngoại tệ          |             | 26.949.441 | 14.218.893 |
|     | Cam kết bán ngoại tệ          |             | 26.909.371 | 14.217.592 |
|     | Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ |             | 62.003.768 | 28.897.017 |
|     | Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ |             | 61.881.245 | 28.991.776 |
| 3.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C   |             | 449.225    | 706.051    |
| 4.  | Bảo lãnh khác                 |             | 4.186.211  | 3.889.707  |
| 5.  | Các cam kết khác              |             | 2.797.342  | 8.434.600  |

Người lập biểu



**Nghiêm Thị Thu Nga**  
Người lập biểu

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Hoài Phương**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
|              |                                                                                       |             |                    |                    |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 17          | 7.666.770          | 6.346.908          |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 18          | (5.411.305)        | (4.575.466)        |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>2.255.465</b>   | <b>1.771.442</b>   |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 404.042            | 170.319            |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (118.109)          | (78.990)           |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 |             | <b>285.933</b>     | <b>91.329</b>      |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    |             | <b>14.924</b>      | <b>69.745</b>      |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>19</b>   | <b>61.202</b>      | <b>23.082</b>      |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | <b>19</b>   | <b>22.614</b>      | <b>169.871</b>     |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 109.884            | 14.642             |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (91.641)           | (3.438)            |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    |             | <b>18.243</b>      | <b>11.204</b>      |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               |             | <b>8.495</b>       | <b>1.202</b>       |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>20</b>   | <b>(1.413.618)</b> | <b>(1.179.180)</b> |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>1.253.258</b>   | <b>958.695</b>     |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(570.516)</b>   | <b>(544.834)</b>   |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>682.742</b>     | <b>413.861</b>     |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           |             | (146.471)          | (81.994)           |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |             | <b>(146.471)</b>   | <b>(81.994)</b>    |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                        |             | <b>536.271</b>     | <b>331.867</b>     |
| <b>XIV.</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                                                 | <b>21</b>   | <b>675</b>         | <b>518</b>         |

Người lập biểu

**Nghiêm Thị Thu Nga**  
Người lập biểu

Người phê duyệt

**Nguyễn Thị Hoài Phương**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU                                                                                                  | Kỳ này              | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                |                     |                    |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                     | 6.309.742           | 5.546.991          |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                | (5.333.182)         | (3.543.077)        |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                   | 285.586             | 97.887             |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)            | 103.822             | 264.175            |
| 05. Thu nhập khác                                                                                             | 8.247               | 4.382              |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                         | 9.996               | 7.254              |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                  | (1.369.576)         | (1.133.993)        |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                      | (147.406)           | (63.543)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>          | <b>(132.771)</b>    | <b>1.180.076</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    | <b>(10.435.164)</b> | <b>(4.265.118)</b> |
| 09. Biến động các khoản tiền gửi của và cho vay các TCTD khác                                                 | 2.403.805           | 239.512            |
| 10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (3.130.765)         | 2.256.775          |
| 11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (249.667)           | -                  |
| 12. Biến động các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (8.777.217)         | (6.551.658)        |
| 13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng                                  | (769.415)           | (161.263)          |
| 14. Biến động khác về tài sản hoạt động                                                                       | 88.095              | (48.484)           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                    | <b>9.991.464</b>    | <b>49.898</b>      |
| 15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  | (7.036.194)         | (26.665)           |
| 16. Biến động các khoản tiền gửi của, tiền vay các TCTD khác                                                  | 3.609.894           | (16.290.208)       |
| 17. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                           | 6.409.747           | 11.947.487         |
| 18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 7.085.960           | 4.409.460          |
| 19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        | -                   | (393)              |
| 20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | -                   | 127.542            |
| 21. Biến động khác về công nợ hoạt động                                                                       | (77.943)            | (117.325)          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       | <b>(576.471)</b>    | <b>(3.035.144)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                    |                     |                    |
| 01. Mua sắm tài sản cố định                                                                                   | (42.029)            | (35.659)           |
| 02. Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                               | (6.727)             | (8.759)            |
| 03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                             | 4.981               | 15.119             |
| 04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                              | -                   | (688.500)          |
| 05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                              | 84.880              | -                  |
| 06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                               | 8.495               | 1.202              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                          | <b>49.600</b>       | <b>(716.597)</b>   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

| <b>STT CHỈ TIÊU</b>                                      | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ trước</b>    |
|----------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |                   |                    |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu               | 1.681.000         | -                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>1.681.000</b>  | <b>-</b>           |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                | <b>1.154.129</b>  | <b>(3.751.741)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>      | <b>19.101.634</b> | <b>19.313.001</b>  |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>    | <b>20.255.763</b> | <b>15.561.260</b>  |

Người lập biểu



**Nghiêm Thị Thu Nga**  
Người lập biểu

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Hoài Phương**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm.

**Mạng lưới và hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

**Sự kiện quan trọng trong kỳ báo cáo**

Theo Nghị quyết số 906/2019/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế để bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động của Ngân hàng.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

| Công ty con                                              | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                                                                                      | Hoạt động chính                 | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Vốn điều lệ (Triệu VND) |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank | 01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.                                                                         | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                       | 500.000                 |
| Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện           | 03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. | Tài chính tiêu dùng             | 100%                       | 1.050.000               |

**Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 3.967 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.706 người).



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 21.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi của và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay và các khoản mua nợ**

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

## Dự phòng rủi ro tín dụng

### Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

### Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |



Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

#### **Dự phòng chung**

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 theo quy định tại Thông tư 02 và 09.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

#### **Các khoản đầu tư**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02, tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

##### **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

20 - G  
TY  
HỮU HẠ  
TE  
AM  
P. H  
5.3  
H  
AI  
N  
E



Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt} / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập})$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### ***Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư***

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).



Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng trên tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <b>Loại tài sản</b>      | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 8 - 50        |
| Máy móc thiết bị         | 6 - 15        |
| Thiết bị văn phòng       | 8 - 10        |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 8         |
| Tài sản cố định khác     | 5 - 8         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

**Loại tài sản**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn  
Phần mềm máy tính

**Số năm**

Không khấu hao  
8 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì dự phòng sẽ được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>  | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Tổng Giám đốc, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

### **Doanh thu và chi phí**

#### **Thu nhập lãi**

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

#### **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.



***Thu nhập từ dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Các khoản dự phòng khác***

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu

của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

#### *Trợ cấp mất việc làm*

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

### **Các hợp đồng phái sinh**

#### *Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó



được phân bổ theo đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá quy định tại Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

*Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên bảng cân đối tài khoản ngoại bảng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn hợp đồng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên này là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên này có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên này là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên này là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d) có quyền biểu quyết tại bên này.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                                                                    | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                              | <b>3.238.026</b>        | <b>7.100.889</b>       |
| Chứng khoán Chính phủ                                              | 816.673                 | 6.468.719              |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành               | -                       | 228.130                |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                    | 2.421.353               | 404.040                |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                             | <b>161.082</b>          | <b>204.732</b>         |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành                   | 161.082                 | 204.732                |
|                                                                    | <b>3.399.108</b>        | <b>7.305.621</b>       |
| Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành     | (17.569)                | (4.583)                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | (47.374)                | (79.170)               |
|                                                                    | <b>3.334.165</b>        | <b>7.221.868</b>       |

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|                                    | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo<br>tỷ giá tại ngày<br>lập báo cáo tài<br>chính hợp nhất<br>giữa niên độ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính<br>hợp nhất giữa niên độ) |                      |                            |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|                                    |                                                                                                             | Tài sản<br>Triệu VND                                                                                 | Công nợ<br>Triệu VND | Giá trị thuần<br>Triệu VND |
| <b>Tại ngày 30/09/2019</b>         |                                                                                                             |                                                                                                      |                      |                            |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b> | <b>69.626.295</b>                                                                                           | <b>69.771.363</b>                                                                                    | <b>69.591.926</b>    | <b>179.437</b>             |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | 22.883.511                                                                                                  | 22.896.220                                                                                           | 22.851.323           | 44.897                     |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất          | 183.550                                                                                                     | 183.550                                                                                              | 182.340              | 1.210                      |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | 45.411.778                                                                                                  | 45.544.137                                                                                           | 45.413.377           | 130.760                    |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất        | 1.147.456                                                                                                   | 1.147.456                                                                                            | 1.144.886            | 2.570                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                                                                                                             |                                                                                                      |                      |                            |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh</b> | <b>37.157.289</b>                                                                                           | <b>37.402.456</b>                                                                                    | <b>37.472.686</b>    | <b>(70.230)</b>            |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | 9.099.723                                                                                                   | 9.313.389                                                                                            | 9.293.580            | 19.809                     |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | 26.777.166                                                                                                  | 26.812.167                                                                                           | 26.906.406           | (94.239)                   |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất        | 1.280.400                                                                                                   | 1.276.900                                                                                            | 1.272.700            | 4.200                      |

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                 | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 92.458.912              | 82.777.403             |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư        | -                       | 360                    |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 423.870                 | 431.214                |
| Nợ tồn đọng chờ xử lý                           | 435.500                 | 701.182                |
|                                                 | <b>93.318.282</b>       | <b>83.910.159</b>      |



**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

|                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 91.523.959        | 81.796.133        |
| Nợ cần chú ý           | 138.382           | 147.091           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 322.878           | 355.356           |
| Nợ nghi ngờ            | 477.732           | 537.625           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 419.831           | 372.772           |
| Nợ tổn động chờ xử lý  | 435.500           | 701.182           |
|                        | <b>93.318.282</b> | <b>83.910.159</b> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

|                      | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ ngắn hạn          | 33.810.495        | 22.017.476        |
| Nợ trung hạn         | 31.635.072        | 35.960.192        |
| Nợ dài hạn           | 27.437.215        | 25.231.309        |
| Nợ cho vay chờ xử lý | 435.500           | 701.182           |
|                      | <b>93.318.282</b> | <b>83.910.159</b> |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ trên 01 năm đến 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 05 năm.

**7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ**

|                             | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                             | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>            | <b>589.907</b>        | <b>311.909</b>         | <b>901.816</b>   |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 81.831                | 643.723                | 725.554          |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | -                     | (769.415)              | (769.415)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>671.738</b>        | <b>186.217</b>         | <b>857.955</b>   |

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ**

|                    | <b>Dự phòng chung</b> | <b>Dự phòng cụ thể</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
|                    | <b>Triệu VND</b>      | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>   | <b>-</b>              | <b>9.631</b>           | <b>9.631</b>     |
| Hoàn nhập trong kỳ | -                     | (9.631)                | (9.631)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>         |

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

|                                                  | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>        | <b>24.849.461</b> | <b>17.826.583</b> |
| Chứng khoán Nợ                                   | 24.802.063        | 17.751.132        |
| Chứng khoán Vốn                                  | 87.703            | 88.373            |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán      | (40.305)          | (12.922)          |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   | <b>2.119.945</b>  | <b>2.707.178</b>  |
| Giá trị chứng khoán                              | 3.164.117         | 3.858.617         |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn | (1.044.172)       | (1.151.439)       |
|                                                  | <b>26.969.406</b> | <b>20.533.761</b> |

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

|                                                | Số cuối kỳ |                  |              | Số đầu kỳ |                  |              |
|------------------------------------------------|------------|------------------|--------------|-----------|------------------|--------------|
|                                                | Mệnh giá   | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ sở hữu | Mệnh giá  | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                | Triệu VND  | Triệu VND        | %            | Triệu VND | Triệu VND        | %            |
| <b>Đầu tư vào các TCKT</b>                     |            |                  |              |           |                  |              |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam   | 2.600      | 2.000            | 0,83         | 2.600     | 2.000            | 0,83         |
| Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh                | 15.000     | 15.000           | 3,00         | 15.000    | 15.000           | 3,00         |
| Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP     | 20.600     | 24.102           | 10,00        | 20.600    | 24.102           | 10,00        |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế     | 4.800      | 4.800            | 6,00         | 4.800     | 4.800            | 6,00         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn            | 10.000     | 10.000           | 5,00         | 10.000    | 10.000           | 5,00         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu           | 10.000     | 10.000           | 8,33         | 10.000    | 10.000           | 8,33         |
| Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 11.000     | 11.000           | 2,20         | 11.000    | 11.000           | 2,20         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh           | 12.470     | 12.470           | 9,59         | 12.470    | 12.470           | 9,59         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình          | 8.512      | 8.512            | 7,81         | 8.512     | 8.512            | 7,81         |



|                                                              | Số cuối kỳ     |                  |              | Số đầu kỳ      |                  |              |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------|--------------|----------------|------------------|--------------|
|                                                              | Mệnh giá       | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ sở hữu | Mệnh giá       | Giá trị hiện tại | Tỷ lệ sở hữu |
|                                                              | Triệu VND      | Triệu VND        | %            | Triệu VND      | Triệu VND        | %            |
| <b>Đầu tư vào các TCKT</b>                                   |                |                  |              |                |                  |              |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình                         | 1.640          | 1.640            | 5,86         | 1.640          | 1.640            | 5,86         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                           | 7.500          | 7.500            | 3,00         | 7.500          | 7.500            | 3,00         |
| Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến | 5.940          | 5.940            | 8,62         | 5.940          | 5.940            | 8,62         |
| Công ty CP cấp nước Setfil Hà Nam                            | -              | -                | -            | 1.700          | 1.700            | 5,67         |
| Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn cầu                          | 8.000          | 8.000            | 2,13         | 8.000          | 8.000            | 2,13         |
| Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam                      | 500            | 500              | 11,43        | 500            | 500              | 11,43        |
| Công ty CP đầu tư và phát triển Dịch vụ Hạ tầng Viễn thông   | 2.250          | 2.250            | 7,50         | 2.250          | 2.250            | 7,50         |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone                         | -              | -                | -            | 2.688          | 2.688            | 3,81         |
| Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung                       | 834            | 834              | 8,34         | 834            | 834              | 8,34         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện                | 256            | 256              | 0,45         | 256            | 256              | 0,45         |
| Công ty CP Đầu tư và Công nghệ VPT                           | 2.000          | 2.000            | 6,67         | 2.000          | 2.000            | 6,67         |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Nhật                    | 10.000         | 10.000           | 8,79         | 10.000         | 10.000           | 8,79         |
| Công ty CP Chuyển giao công nghệ Đa truyền thông             | 500            | 500              | -            | 500            | 500              | -            |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng                                       | -              | -                | -            | 603            | 603              | 0,06         |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán SG A2                                 | 4.128          | 4.128            | 0,83         | 4.128          | 4.128            | 0,83         |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính Toàn cầu                | 5.000          | 5.000            | 5,00         | 5.000          | 5.000            | 5,00         |
| Công ty CP sản xuất - thương mại San Hoàng                   | 20.000         | 20.000           | 9,43         | 20.000         | 20.000           | 9,43         |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam                    | 20.000         | 20.000           | -            | 20.000         | 20.000           | -            |
|                                                              | <b>183.530</b> | <b>186.432</b>   |              | <b>188.521</b> | <b>191.423</b>   |              |

**11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

**Vay NHNN**

Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá  
 Vay khác

| Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ        |
|----------------|------------------|
| Triệu VND      | Triệu VND        |
| -              | 7.007.979        |
| 245.958        | 274.173          |
| <b>245.958</b> | <b>7.282.152</b> |

**12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                                | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> | <b>12.111.561</b>       | <b>9.111.553</b>       |
| - Bằng VND                                     | 12.111.561              | 9.111.553              |
| - Bằng ngoại tệ                                | -                       | -                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    | <b>8.215.552</b>        | <b>11.224.384</b>      |
| - Bằng VND                                     | 6.235.800               | 9.243.600              |
| - Bằng ngoại tệ                                | 1.979.752               | 1.980.784              |
| <b>Vay các TCTD khác</b>                       | <b>12.531.567</b>       | <b>8.912.849</b>       |
| - Bằng VND                                     | 12.481.265              | 8.856.021              |
| Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu      | 11.545.265              | 8.174.021              |
| - Vay cầm cố, thế chấp                         | 631.000                 | 377.000                |
| - Bằng ngoại tệ                                | 50.302                  | 56.828                 |
|                                                | <b>32.858.680</b>       | <b>29.248.786</b>      |

**13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|                                     | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>        | <b>5.846.439</b>        | <b>5.696.931</b>       |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 4.727.834               | 4.472.454              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.118.605               | 1.224.477              |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>           | <b>84.313.595</b>       | <b>78.467.396</b>      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND       | 81.860.333              | 75.837.436             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ  | 2.453.262               | 2.629.960              |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>     | <b>427.634</b>          | <b>65.847</b>          |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>              | <b>166.636</b>          | <b>114.383</b>         |
|                                     | <b>90.754.304</b>       | <b>84.344.557</b>      |

**14. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                              | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Trái phiếu với kỳ hạn</b> | <b>12.411.000</b>       | <b>7.124.000</b>       |
| Từ 12 tháng tới dưới 5 năm   | 7.150.000               | 4.200.000              |
| Từ 5 năm trở lên             | 5.261.000               | 2.924.000              |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>    | <b>2.779.960</b>        | <b>981.000</b>         |
|                              | <b>15.190.960</b>       | <b>8.105.000</b>       |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

|                              | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 13.494                  | 11.620                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3.107.688               | 3.114.823              |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi     | 12.487                  | 7.497                  |
| <b>Tổng</b>                  | <b>3.133.669</b>        | <b>3.133.940</b>       |



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

|                                                                   | Vốn điều lệ      | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                   | Triệu VND        | Triệu VND               | Triệu VND              | Triệu VND                      | Triệu VND | Triệu VND                  | Triệu VND                         | Triệu VND         |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                        | <b>5.465.826</b> | <b>55</b>               | <b>109.715</b>         | <b>109.641</b>                 | <b>2</b>  | <b>-</b>                   | <b>489.366</b>                    | <b>6.174.605</b>  |
| Góp vốn trong năm                                                 | 1.642.653        | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | -                                 | 1.642.653         |
| Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại                                     | 480.258          | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | (480.258)                         | -                 |
| Phân phối quỹ                                                     | -                | -                       | 49.764                 | 24.881                         | -         | -                          | (74.645)                          | -                 |
| Lợi nhuận trong năm                                               | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | 493.346                           | 493.346           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | (9.095)                           | (9.095)           |
| Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ                             | 99.263           | -                       | -                      | (99.263)                       | -         | -                          | -                                 | -                 |
| Tăng khác                                                         | -                | -                       | -                      | 57                             | -         | -                          | -                                 | 57                |
| Giảm khác                                                         | -                | (55)                    | -                      | -                              | (2)       | -                          | (4)                               | (61)              |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                           | <b>7.688.000</b> | <b>-</b>                | <b>159.479</b>         | <b>35.316</b>                  | <b>-</b>  | <b>-</b>                   | <b>418.710</b>                    | <b>8.301.505</b>  |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | 536.271                           | 536.271           |
| Góp vốn trong kỳ (*)                                              | 1.681.000        | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | -                                 | 1.681.000         |
| Sử dụng trong kỳ                                                  | -                | -                       | (100.000)              | -                              | -         | -                          | -                                 | (100.000)         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | (18.432)                          | (18.432)          |
| Chênh lệch tỷ giá chưa kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ | -                | -                       | -                      | -                              | -         | (27.637)                   | -                                 | (27.637)          |
| Tăng khác                                                         | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | 1.844                             | 1.844             |
| Giảm khác                                                         | -                | -                       | -                      | -                              | -         | -                          | (530)                             | (530)             |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                          | <b>9.369.000</b> | <b>-</b>                | <b>59.479</b>          | <b>35.316</b>                  | <b>-</b>  | <b>(27.637)</b>            | <b>937.863</b>                    | <b>10.374.021</b> |

(\*) Trong tháng 9 năm 2019, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 7.688.000 triệu VND lên 9.369.000 triệu VND thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 582/2019/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ngân hàng.

**Vốn cổ phần**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>             |                  | <b>Số đầu kỳ</b>              |                  |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
|                                  | <b>Tổng số<br/>(cổ phiếu)</b> | <b>Triệu VND</b> | <b>Tổng số<br/>(cổ phiếu)</b> | <b>Triệu VND</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                               |                  |                               |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 936.900.000                   | 9.369.000        | 768.000.000                   | 7.688.000        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                  |                               |                  |
| Cổ phiếu phổ thông               | 936.900.000                   | 9.369.000        | 768.000.000                   | 7.688.000        |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

**17. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                     | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
|                                     | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Thu nhập lãi tiền gửi               | 96.499           | 70.147           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng     | 6.185.435        | 4.985.164        |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán       | 1.305.795        | 1.219.527        |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh           | 23.020           | 19.827           |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 56.021           | 52.243           |
|                                     | <b>7.666.770</b> | <b>6.346.908</b> |

**18. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>Kỳ này</b>    | <b>Kỳ trước</b>  |
|----------------------------------|------------------|------------------|
|                                  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Trả lãi tiền gửi                 | 4.328.779        | 3.965.240        |
| Trả lãi tiền vay                 | 410.390          | 247.324          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 623.542          | 320.235          |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 48.594           | 42.667           |
|                                  | <b>5.411.305</b> | <b>4.575.466</b> |



**19. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

|                                                                | <b>Kỳ này</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>Triệu VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                | 59.156                            | 243.801                             |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                 | (9.159)                           | (72.453)                            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán        | (27.383)                          | (1.477)                             |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> | <b>22.614</b>                     | <b>169.871</b>                      |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                     | 88.640                            | 37.292                              |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh                      | (46.248)                          | (14.210)                            |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh               | 18.810                            | -                                   |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>             | <b>61.202</b>                     | <b>23.082</b>                       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>           | <b>83.816</b>                     | <b>192.953</b>                      |

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|                                                     | <b>Kỳ này</b><br><b>Triệu VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>Triệu VND</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>        | <b>20.824</b>                     | <b>19.767</b>                       |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                        | <b>725.450</b>                    | <b>596.396</b>                      |
| - Chi lương và phụ cấp                              | 647.625                           | 533.990                             |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                 | 36.529                            | 30.322                              |
| - Chi trợ cấp                                       | 2.070                             | 517                                 |
| - Các khoản chi khác                                | 39.226                            | 31.567                              |
| <b>Chi về tài sản</b>                               | <b>249.462</b>                    | <b>248.946</b>                      |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                      | 43.386                            | 44.623                              |
| - Chi khác về tài sản                               | 206.076                           | 204.323                             |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>            | <b>200.558</b>                    | <b>174.470</b>                      |
| Trong đó:                                           |                                   |                                     |
| - Công tác phí                                      | 15.998                            | 14.407                              |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                    | 140.116                           | 123.384                             |
| - Chi vật liệu và giấy tờ in                        | 26.563                            | 18.205                              |
| - Chi bưu phí và điện thoại                         | 17.881                            | 18.474                              |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>68.092</b>                     | <b>61.294</b>                       |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                       | <b>95.828</b>                     | <b>78.307</b>                       |
| <b>Phân bổ lợi thế thương mại</b>                   | <b>53.404</b>                     | <b>-</b>                            |
|                                                     | <b>1.413.618</b>                  | <b>1.179.180</b>                    |

**21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                           | <b>Kỳ này</b> | <b>Kỳ trước</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)                                    | 536.271       | 331.867         |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (triệu VND)                                   | (15.800)      | (18.432)        |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 771.263.004   | 604.534.689     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                            | <b>675</b>    | <b>518</b>      |

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ các nguồn quỹ của Ngân hàng, cụ thể như sau:

|                                                                                                                    | <b>Số bình quân gia<br/>quyền của cổ phiếu<br/>phổ thông để tính<br/>lãi cơ bản trên cổ<br/>phiếu (cổ phiếu)</b> | <b>Lãi cơ bản trên<br/>cổ phiếu (VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 | 546.582.589                                                                                                      | 573                                       |
| Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                         | 57.952.100                                                                                                       | (55)                                      |
| <b>Số liệu đã điều chỉnh</b>                                                                                       | <b>604.534.689</b>                                                                                               | <b>518</b>                                |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | <b>Số dư đầu kỳ<br/>Triệu VND</b> | <b>Phát sinh trong kỳ</b>        |                                | <b>Số dư cuối kỳ<br/>Triệu VND</b> |
|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
|                    |                                   | <b>Số phải nộp<br/>Triệu VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>Triệu VND</b> |                                    |
| Thuế GTGT          | 6.230                             | 28.800                           | (26.289)                       | 8.741                              |
| Thuế TNDN          | 111.352                           | 146.955                          | (147.406)                      | 110.901                            |
| Thuế TNCN          | 4.430                             | 62.522                           | (62.455)                       | 4.497                              |
| Các loại thuế khác | -                                 | 5.557                            | (5.557)                        | -                                  |
|                    | <b>122.012</b>                    | <b>243.834</b>                   | <b>(241.707)</b>               | <b>124.139</b>                     |

## 23. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.



Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

**24. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

|            | Tổng dư nợ<br>cho vay và<br>mua nợ | Tổng tiền<br>gửi, tiền vay<br>(tài sản) | Tổng tiền gửi<br>(công nợ) | Các cam kết<br>tín dụng | Kinh doanh và<br>đầu tư chứng<br>khoán (Chênh<br>lệch dư nợ -<br>dư có) |
|------------|------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|            | Triệu VND                          | Triệu VND                               | Triệu VND                  | Triệu VND               | Triệu VND                                                               |
| Trong nước | 92.924.994                         | 19.367.511                              | 111.081.417                | 4.287.560               | 31.452.991                                                              |
| Nước ngoài | 423.870                            | 275.320                                 | -                          | -                       | -                                                                       |
|            | <b>93.348.864</b>                  | <b>19.642.831</b>                       | <b>111.081.417</b>         | <b>4.287.560</b>        | <b>31.452.991</b>                                                       |

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong kỳ như sau:**

| STT | Bên liên quan                                                        | Mối quan hệ               |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long | Cùng thành viên HĐQT/HĐTV |
| 2   | Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát                                       | Cùng thành viên HĐQT/HĐTV |
| 3   | Công ty Cổ phần Thăng Long GTC                                       | Cùng thành viên HĐQT      |
| 4   | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP                                | Cùng thành viên HĐQT      |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                                                                             | Số cuối kỳ<br>Triệu VND | Số đầu kỳ<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>                                       |                         |                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                         | 48.392                  | 66.766                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 165.515                 | 82.641                 |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</b> |                         |                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                         | 18.680                  | 6.674                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 638.106                 | 618.106                |
| <b>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</b>                                       |                         |                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                         | 67.207                  | 16.779                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 428.400                 | 394.400                |
| Tiền vay tại Ngân hàng                                                      | -                       | 4.911                  |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</b>                                |                         |                        |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng                                         | 36.950                  | 7.446                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng                                            | 29.240                  | 73.310                 |

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                                             | Kỳ này<br>Triệu VND | Kỳ trước<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>                                       |                     |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng                                     | 4.249               | 1.533                 |
| <b>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</b> |                     |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng                                     | 27.536              | 21.520                |
| <b>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</b>                                       |                     |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng                                     | 16.846              | 12.589                |
| Chi phí lãi tiền vay trả Ngân hàng                                          | 64                  | 144                   |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP</b>                                |                     |                       |
| Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng                                     | 2.074               | 1.781                 |

## 26. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

#### Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của



Ngân hàng có gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019:

| CHỈ TIÊU                                                 | EUR quy<br>đổi | USD quy đổi      | Các loại tiền<br>tệ khác được<br>quy đổi | Tổng             |
|----------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                          | Triệu VND      | Triệu VND        | Triệu VND                                | Triệu VND        |
| <b>Tài sản</b>                                           |                |                  |                                          |                  |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                               | 78.948         | 177.836          | 48.055                                   | 304.839          |
| Tiền gửi tại NHNN                                        | -              | 234.580          | -                                        | 234.580          |
| Tiền gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác (*)             | 275.095        | 1.162.390        | 15.353                                   | 1.452.838        |
| Công cụ tài chính phái sinh và<br>tài sản tài chính khác | -              | 56.858           | -                                        | 56.858           |
| Cho vay khách hàng (*)                                   | 12.897         | 3.435.809        | -                                        | 3.448.706        |
| Tài sản Có khác (*)                                      | 599            | 219.283          | -                                        | 219.882          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>367.539</b> | <b>5.286.756</b> | <b>63.408</b>                            | <b>5.717.703</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                |                  |                                          |                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | -              | 2.030.054        | -                                        | 2.030.054        |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | 318.953        | 3.686.209        | 1.435                                    | 4.006.597        |
| Các khoản nợ khác (*)                                    | 26.162         | 17.741           | -                                        | 43.903           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                  | <b>345.115</b> | <b>5.734.004</b> | <b>1.435</b>                             | <b>6.080.554</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                       | <b>22.424</b>  | <b>(447.248)</b> | <b>61.973</b>                            | <b>(362.851)</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                       | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------|------------|-----------|
|                       | VND        | VND       |
| Đô la Mỹ (USD)        | 23.155     | 23.140    |
| Đô la Úc (AUD)        | 15.664     | 17.169    |
| Đô la Canada (CAD)    | 17.506     | 17.036    |
| Franc Thụy Sĩ (CHF)   | 23.393     | 23.532    |
| Euro (EUR)            | 25.366     | 26.837    |
| Bảng Anh (GBP)        | 28.498     | 29.352    |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | 2.957      | 2.962     |
| Yên Nhật (JPY)        | 215        | 209       |
| Đô la Singapore (SGD) | 16.776     | 17.697    |
| Vàng (XAU)            | 4.177.500  | 3.615.000 |
| Bath Thái (THB)       | 757        | 715       |

#### Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

#### Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

|                                                       | Không chịu<br>rủi ro lãi suất | Quá hạn   | Trong hạn       |                   |                   |                   |                 |                | Tổng        |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------|
|                                                       |                               |           | Đến 01<br>tháng | Từ 01-03<br>tháng | Từ 03-06<br>tháng | Từ 06-12<br>tháng | Từ 01-05<br>năm | Trên 05<br>năm |             |
|                                                       |                               |           |                 |                   |                   |                   |                 |                |             |
| Tài sản                                               |                               |           |                 |                   |                   |                   |                 |                |             |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | 972.316                       | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 972.316     |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | -                             | -         | 2.538.134       | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 2.538.134   |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)             | -                             | -         | 16.760.741      | 231.550           | 112.406           | -                 | -               | -              | 17.104.697  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                            | -                             | -         | 3.399.108       | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 3.399.108   |
| Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | 179.437                       | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 179.437     |
| Cho vay khách hàng (*)                                | -                             | 1.794.323 | 30.863.111      | 21.203.495        | 12.730.604        | 14.335.601        | 11.439.504      | 951.644        | 93.318.282  |
| Mua nợ (*)                                            | -                             | 30.582    | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 30.582      |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                | 2.932.456                     | -         | 300.000         | 699.757           | 1.599.722         | 3.845.369         | 7.756.784       | 10.919.795     | 28.053.883  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                           | 186.432                       | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 186.432     |
| Tài sản cố định                                       | 774.156                       | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 774.156     |
| Bất động sản đầu tư                                   | 241.329                       | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 241.329     |
| Tài sản Có khác (*)                                   | 7.838.248                     | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 7.838.248   |
| Tổng tài sản                                          | 13.124.374                    | 1.824.905 | 53.861.094      | 22.134.802        | 14.442.732        | 18.180.970        | 19.196.288      | 11.871.439     | 154.636.604 |
| Nợ phải trả                                           |                               |           |                 |                   |                   |                   |                 |                |             |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                        | -                             | -         | 34.263          | 57.401            | 86.207            | 68.087            | -               | -              | 245.958     |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | -                             | -         | 32.584.414      | 260.459           | 13.807            | -                 | -               | -              | 32.858.680  |
| Tiền gửi của khách hàng                               | -                             | -         | 20.152.768      | 16.346.179        | 14.099.654        | 7.921.013         | 32.225.259      | 9.431          | 90.754.304  |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 1.020                         | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 1.020       |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | -                             | -         | 31.150          | 226.220           | 90.800            | 3.215.430         | 6.390.360       | 5.237.000      | 15.190.960  |
| Các khoản nợ khác (*)                                 | 3.133.669                     | -         | -               | -                 | -                 | -                 | -               | -              | 3.133.669   |
| Tổng nợ phải trả                                      | 3.134.689                     | -         | 52.802.595      | 16.890.259        | 14.290.468        | 11.204.530        | 38.615.619      | 5.246.431      | 142.184.591 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng         | 9.989.685                     | 1.824.905 | 1.058.499       | 5.244.543         | 152.264           | 6.976.440         | (19.419.331)    | 6.625.008      | 12.452.013  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản tài chính và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng hoặc theo phụ lục hợp đồng có thể có.





**27. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định số 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới hay bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

**28. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2019 có ảnh hưởng trọng yếu lên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**Người lập biểu**



**Nghiêm Thị Thu Nga**  
**Người lập biểu**

**Người phê duyệt**



**Nguyễn Thị Hoài Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Người phê duyệt**



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Ngày 19 tháng 10 năm 2019*

\*\*\*\*\*